TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH TÂN** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 04 - 7 - 2018
V/v tranh chấp "xin ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH TÂN - TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Kim Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đinh Công Đoàn

2. Ông Trần Tú Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Kim Thùy - là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long: *không tham gia phiên tòa*.

Ngày 04 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 51/2018/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2018; về tranh chấp: "*xin ly hôn, nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2018/QĐXX-ST ngày 01 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Trần Thị Ngọc G**, sinh năm 1992. Địa chỉ: ấp D, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh **Trương Văn H**, sinh năm 1990. Địa chỉ: ấp T, xã L, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/3/2018 nguyên đơn chị Trần Thị Ngọc G trình bày: Chị và anh Trương Văn H thành hôn vào năm 2012, hôn nhân do hai bên được mai mối, sau đó được sự chấp thuận của gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Đăng ký kết hôn ngày 14/5/2012 tại UBND xã Thành Lợi, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long (hiện bản chính giấy chứng nhận kết hôn đã bị thất lạc). Nữ trang cưới: 06 chỉ vàng 24K gồm 01 đôi bông tai, 01 dây chuyền, 01 lắc tay và 02 nhẫn cưới; số vàng này vợ chồng đã thỏa thuận bán hết để chi tiêu trong gia đình, hiện nay không còn. Sau khi cưới vợ chồng sống chung với cha mẹ chồng ở ấp T, xã L, huyện B, tỉnh Vĩnh Long hạnh phúc được khoảng 02 năm; có 01 con chung Trương

Thị Ngọc S, sinh ngày 22/02/2013 hiện chị chăm sóc nuôi dưỡng. Trong thời gian chung sống vợ chồng chị không tạo lập được tài sản chung nào khác; vợ chồng không thiếu nợ ai. Mâu thuẫn phát sinh dẫn đến ly hôn là do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống; anh H không lo làm ăn, chỉ cờ bạc, không quan tâm chăm sóc gia đình. Từ đó vợ chồng thường hay cự cãi, gây gổ nhau đến mức trầm trọng. Chị đã khuyên bảo nhiều lần nhưng không được, từ đó đời sống vợ chồng không hạnh phúc; anh chị ly thân từ khoảng tháng 3/2018 đến nay; hiện mỗi người đều có cuộc sống riêng, không ai quan tâm đến ai. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn anh Trương Văn H. Về con chung: Trương Thị Ngọc S, sinh ngày 22/02/2013 chị yêu cầu được trực tiếp nuôi, chị không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Về quan hệ tài sản: không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, chị không còn yêu cầu nào khác.

Tại phiên tòa: Chị G giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn anh H; chị yêu cầu được trực tiếp nuôi Trương Thị Ngọc S, sinh ngày 22/02/2013, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con; về quan hệ tài sản: tự thỏa thuận, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, chị không còn yêu cầu nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp ly hôn và nuôi con, bị đơn có nơi cư trú ở huyện Bình Tân nên tranh chấp và quan hệ pháp luật thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án huyện Bình Tân theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng triệu tập bị đơn anh Trương Văn H tham gia phiên tòa giải quyết vụ án nhưng anh H vẫn vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh H.

[3] Bị đơn anh Trương Văn H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không đến Tòa án để giải quyết vụ án, không trình bày ý kiến, không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên anh H đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình. Anh H phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn chị Trần Thị Ngọc G và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án làm chứng cứ để xem xét giải quyết vụ án.

[4] Về quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị Ngọc G và anh Trương Văn H có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình nên hôn nhân giữa chị G và anh H là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận.

[5] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị Ngọc G là có cơ sở. Bởi lẽ mâu thuẫn vợ chồng giữa chị G và anh H là trầm trọng, không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; chị G xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh H, chị yêu cầu được ly hôn anh H. Do đó, Hội

đồng xét xử chấp nhận cho chị Trần Thị Ngọc G được ly hôn anh Trương Văn H là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[6] Về con chung:

[6.1] Chị G yêu cầu được trực tiếp nuôi Trương Thị Ngọc S, sinh ngày 22/02/2013.

Xét, tính đến nay cháu S chưa đủ 07 tuổi; từ ngày chị G và anh H không còn sống chung với nhau, chị G là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu S. Hiện chị G đang làm công nhân; lương bình quân 6.000.000đồng/tháng, điều kiện kinh tế của chị G ổn định, đảm bảo được việc nuôi con, đảm bảo các điều kiện cho sự phát triển về thể chất và các điều kiện khác cho sự phát triển tốt về tinh thần của cháu S. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét giao cháu S cho chị G trực tiếp nuôi là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6.2] Theo quy định của pháp luật thì người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Tuy nhiên chị G không yêu cầu anh H cấp dưỡng cho con là Trương Thị Ngọc S. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[7] Về chia tài sản: chị Trần Thị Ngọc G và anh Trương Văn H không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[8] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: chị Trần Thị Ngọc G phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 9, 51, 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, 35, 39, 91, 147, 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Trần Thị Ngọc G và anh Trương Văn H.

2. Về nuôi con chung:

2.1 Giao con chung Trương Thị Ngọc S, sinh ngày 22/02/2013 cho chị Trần Thị Ngọc G trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2. Về cấp dưỡng nuôi con: chị G không yêu cầu anh H cấp dưỡng cho con là Trương Thị Ngọc S. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Anh Trương Văn H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình; đồng thời người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về chia tài sản: chị Trần Thị Ngọc G và anh Trương Văn H không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: chị Trần Thị Ngọc G phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)*. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* do chị G nộp theo biên lai thu số 0012072 ngày 12/3/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân. Vậy chị G đã nộp đủ.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND T. Vĩnh Long;
- VKSND H. Bình Tân;
- Chi cục THADS H. Bình Tân;
- UBND xã Thành Lợi, Bình Tân, Vĩnh Long.
- Các đương sự;
- Lưu.

(đã ký)

Phan Kim Ngân